WORKSHEET: THE ENGLISH ALPHABET & SPELLING

Full Name: ..... **Date:** ..... / ..... / 2026

PART 1: SOUND GROUPS (Phân loại theo nhóm âm)

Điền 26 chữ cái tiếng Anh vào đúng cột có cùng vần điệu dưới đây (Gợi ý: 5 nguyên âm gồm A, E, I, O, U).

/eɪ/ (như "ây")	/iː/ (như "i")	/e/ (như "e")	/aɪ/ (như "ai")	/əʊ/ (như "âu")	/uː/ (như "u")	/ɑː/ (như "a")
A	B	F	I	O	Q	R

PART 2: LISTEN & CIRCLE (Nghe và khoanh tròn chữ cái đúng)

Lắng nghe giáo viên đọc 1 chữ cái trong mỗi cặp dưới đây và khoanh tròn vào chữ cái bạn nghe được.

1. A / E	**2. G / J**	**3. B / P**	**4. M / N**	**5. I / Y**
6. C / S	**7. V / W**	**8. K / Q**	**9. D / T**	**10. U / O**

PART 3: REAL-LIFE CODES (Nghe và điền mã số thực tế)

Lắng nghe giáo viên đánh vần các mã số thông dụng và điền ký tự còn thiếu vào chỗ trống.

1. **Flight Code (Mã chuyến bay):** VN - ___ ___ 42
2. **License Plate (Biển số xe):** 51___ - 789.12
3. **Booking Reference (Mã đặt phòng):** ___ ___ 8 ___ 9 ___
4. **Wi-Fi Password (Mật khẩu Wi-Fi):** pass___ ___ 2026___
5. **Tracking Number (Mã vận đơn):** SPX___ ___ 09___

PART 4: PAIR WORK - HOTEL CHECK-IN (Thực hành cặp đôi)

Mẫu câu gợi ý: • *What's your full name? – How do you spell that?*
• *What's your email address?* (@ = at | . = dot | _ = underscore | - = hyphen)

LIVEWORKSHEETS

GUEST REGISTRATION CARD (PHIẾU ĐĂNG KÝ KHÁCH HÀNG)

First Name (Tên): .....

Last Name (Họ): .....

Email Address: .....

LIVEWORKSHEETS

TEACHER'S NOTES & ANSWER KEY (Dành cho Giáo viên)

1. Đáp án Part 1: Sound Groups

- **/eɪ/:** A, H, J, K
- **/iː/:** B, C, D, E, G, P, T, V, Z *(Anh - Mỹ)*
- **/e/:** F, L, M, N, S, X, Z *(Anh - Anh)*
- **/aɪ/:** I, Y
- **/əʊ/:** O
- **/uː/:** Q, U, W
- **/ɑː/:** R

2. Nội dung đọc & Đáp án Part 2: Listen & Circle

Giáo viên đọc mỗi chữ cái 2 lần với tốc độ vừa phải để học viên nhận diện.

- **1. E** (/iː/) | **2. J** (/dʒeɪ/) | **3. P** (/piː/) | **4. N** (/en/) | **5. Y** (/waɪ/)
- **6. S** (/es/) | **7. W** (/ˈdʌb.əl.juː/) | **8. Q** (/kjuː/) | **9. D** (/diː/) | **10. U** (/juː/)

3. Nội dung đọc & Đáp án Part 3: Real-life Codes

Giáo viên đọc cả cụm và đánh vần chậm rãi từng chữ cái.

- **1. Flight Code:** "VN - **A** - **J** - 4 - 2" → Đáp án: **A, J**
- **2. License Plate:** "51**G** - 789.12" → Đáp án: **G**
- **3. Booking Reference:** "**H** - **X** - 8 - **M** - 9 - **R**" → Đáp án: **H, X, M, R**
- **4. Wi-Fi Password:** "p-a-s-s - **W** - **K** - 2026 - **Z**" → Đáp án: **W, K, Z**
- **5. Tracking Number:** "S-P-X - **E** - **I** - 09 - **B**" → Đáp án: **E, I, B**

LIVEWORKSHEETS